

Số: /2025/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật số 87/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn số 47/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Công nghiệp Công nghệ số số 71/2025/QH15, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.
2. Bãi bỏ Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB và QL XLVPHC – Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB (đăng tin);
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỂ LẬP DỰ TOÁN PHỤC
VỤ CÔNG TÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT; THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ
LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

**Phần I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG TÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu (sau đây gọi là Định mức KTKT) áp dụng cho những công việc sau:

1. Xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí.
2. Định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.
3. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KTKT này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức tư vấn xác định giá đất, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo vị trí đất, định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn số 47/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Công nghiệp Công nghệ số 71/2025/QH15, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

2. Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

3. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

4. Quyết định số 1990/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

5. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính;

6. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

7. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

8. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

9. Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ tài nguyên và môi trường;

Điều 4. Quy định viết tắt

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 1	ĐCVIII1
2	Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCVIII2

3	Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCVIII3
4	Địa chính viên hạng III bậc 4	ĐCVIII4
5	Địa chính viên hạng IV bậc 4	ĐCVIV4

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Các nội dung không có trong định mức gồm: Chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Quyết định này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

b) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

c) Công lao động bao gồm: Công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc.

Công đơn: Là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: Là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

3. Định mức vật tư và thiết bị bao gồm: Định mức dụng cụ lao động; định mức tiêu hao vật liệu; định mức tiêu hao năng lượng và Định mức sử dụng máy móc, thiết bị. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 21 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT.

4. Nội dung xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho 38 đơn vị hành chính xã, phường (sau đây gọi là cấp xã); 5.500 phiếu điều tra.

5. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 1 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này.

6. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1 ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quyết định này.

Điều 6. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

(Áp dụng đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10

300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

2. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực để điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật khi định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Phường
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30

300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

3. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 khoản 1 và Bảng 03 khoản 2 Điều 6 Quyết định này được tính theo phương pháp nội suy.

Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Mục 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí

Điều 7. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm)	
			Nội nghệ	Ngoại nghệ
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin			
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	1ĐCVIII3	38	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1ĐCVIII3+1ĐCVIV4)		917
1.3	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2)	10	
1.4	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2)	10	
1.5	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII3+1ĐCVIII2)	35	
1.6	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	1ĐCVIII3	19	
1.7	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	1ĐCVIII3	19	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.8	Xác định mức giá của các vị trí đất	1ĐCVIII3	19	
1.9	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	1ĐCVIII3	19	
1.10	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	1ĐCVIII3	57	
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	69	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	35	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất			
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	5	
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	5	
4.3	Giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	5	
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	5	
4.5	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	20	
4.6	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	30	
4.7	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	10	
4.8	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	10	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn tại đô thị	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	15	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	10	
4.11	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	15	
4.12	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	10	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	10	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	20	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	20	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1ĐCVIV4	5	

Ghi chú: Định mức tại Bảng 04 Điều 7 Quyết định này tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã; 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì tính mức cụ thể như sau:

(1). Khi số đơn vị hành chính cấp xã có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 38 đơn vị hành chính cấp xã) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp các mục 1, 2 và 3 của Bảng 04 Điều 7 Quyết định này.

(2). Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 5.5000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 1.2 của Bảng 04 Điều 7 Quyết định này.

(3). Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 4 của Bảng 04 Điều 7 Quyết định này, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 4 của Bảng 04 Điều 7 Quyết định này thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

Điều 8. Định mức vật tư và thiết bị

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghề	Ngoại nghề
1	Bàn làm việc	Cái	96	272	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	272	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	68	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	7	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	17	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		522

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		522
8	Tất	Đôi	6		522
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		522
10	Mũ cứng	Cái	12		522
11	USB (4 GB)	Cái	12	272	
12	Lưu điện	Cái	60	109	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	102	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		156
15	Ba lô	Cái	24		522
16	Gọt bút chì	Cái	9	14	26
17	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	272	
18	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	10	
19	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	49	
20	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	42	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	68	
22	Điện năng	kW		193	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 05 khoản 1 Điều 8 Quyết định này tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã; 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

TT	Hạng mục	Loại lao động	Cơ cấu %	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin		43,05	100
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường		7,24	
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào			100

TT	Hạng mục	Loại lao động	Cơ cấu %	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1.3	Xác định loại đất		1,90	
1.4	Xác định khu vực		1,90	
1.5	Xác định vị trí đất		6,67	
1.6	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường		3,62	
1.7	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra		3,62	
1.8	Xác định mức giá của các vị trí đất		3,62	
1.9	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường		3,62	
1.10	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường		10,86	
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp tỉnh		13,14	
3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành		6,67	
4	Xây dựng dự thảo bảng giá đất		28,57	
4.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác		0,95	
4.2	Giá đất trồng cây lâu năm		0,95	
4.3	Giá đất rừng sản xuất		0,95	
4.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản		0,95	
4.5	Giá đất ở tại nông thôn		3,81	
4.6	Giá đất ở tại đô thị		5,72	
4.7	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp		1,90	
4.8	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn		1,90	
4.9	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn tại đô thị		2,87	
4.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn		1,90	
4.11	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị		2,87	
4.12	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		1,90	
4.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai số 31/2024/QH15		1,90	
5	Xây dựng dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất		3,81	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất		3,81	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất		0,95	
Tổng			100	100

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng 07

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	22	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	51	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	25	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	10	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	10	52
6	Máy phun tô	Cái	1,5	17	
7	Máy ảnh	Cái			33
8	Điện năng	kW		145	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 07 khoản 2 Điều 8 Quyết định này tính cho 38 đơn vị hành chính cấp xã; 5.500 phiếu điều tra. Khi có sự thay đổi thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06 khoản 1 Điều 8 Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 08

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25	
2	Băng dính to	Cuộn	40	
3	Bút dạ màu	Bộ	12	11
4	Bút chì	Chiếc	37	33
5	Bút xóa	Chiếc	40	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39	
7	Tẩy chì	Chiếc	30	15
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3	
9	Mực phun tô	Hộp	8	
10	Hồ dán khô	Hộp	12	
11	Bút bi	Chiếc	38	33
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Cáp 3 dây	Chiếc	17	22
14	Giấy A4	Gram	40	10
15	Giấy A3	Gram	10	
16	Ghim dập	Hộp	30	
17	Ghim vòng	Hộp	25	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06 khoản 1 Điều 8 Quyết định này.

Mục 2

Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư

Điều 9. Định mức lao động

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1ĐCVIII3	1		1		1	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1ĐCVIII3	2		2		2	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1ĐCVIII3	2		2		2	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1ĐCVIV4	2		2		2	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Thu thập thông tin về thửa đất định giá	Nhóm 2 1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)		2		2		2
2.2	Thu thập thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)		10		12		8
2.3	Phân tích lựa chọn phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	6		7		5	

3	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	6		8		4	
4	Xây dựng Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	3		3		3	
5	Dự thảo Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	2		2		2	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	3		3		3	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1ĐCVIV4	2		2		2	

Ghi chú:

(1.) Định mức tại Bảng 09 Điều 9 Quyết định này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, 02 khoản 1 Điều 6 Quyết định này để điều chỉnh đối với mục 2, 3, 4 và 5 Bảng 09 Điều 9 Quyết định này.

(2.) Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2, 3, 4, 5 Bảng 09 Điều 9 Quyết định này

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Các mục còn lại nhân với hệ số $K = 1,3$.

(3.) Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2, 3, 4, 5 Bảng 09 Điều 9 Quyết định này

- Trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất

có 02 thửa đất thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 thửa đất thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 thửa đất tăng thêm;

- Trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất.

b) Các mục còn lại nhân với hệ số $K=1,3$

(4). Trường hợp xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất khi điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2, 3, 4, 5 Bảng 09 Quyết định này

(5). Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2, 3, 4, 5 Bảng 09 Quyết định này.

Điều 10. Định mức vật tư và thiết bị

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60		66		54	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60		66		54	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15		17		13	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30		33		27	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4		4		3	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19		22		16
7	Tất	Đôi	6		19		22		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19		22		16
9	Mũ cứng	Cái	12		19		22		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		19		22		16
11	Lưu điện	Cái	60	60		66		54	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	23		25		20	

13	Quần áo mưa	Bộ	6		6		7		5
14	Ba lô	Cái	24		19		22		16
15	Gọt bút chì	Cái	9	3	2	3	2	3	2
16	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60		66		54	
17	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2		3		2	
18	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30		33		27	
19	Điện năng	kW		8		9		7	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 10 khoản 1 Điều 10 Quyết định này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	9		8		10	
2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin	30	100	29	100	30	100
3	Áp dụng phương pháp định giá đất để xác định giá đất	26		27		25	
4	Xây dựng Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	15		16		14	
5	Dự thảo Chứng thư định giá đất	10		11		10	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	8		7		9	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	2		2		2	
	Tổng	100	100	100	100	100	100

2. Định mức tiêu hao máy móc, thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 12 khoản 2 Điều 10 Quyết định này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

(2). Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 11 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phô tô	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00

9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylon đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 11 khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

Mục 3

Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Điều 11. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1ĐCVIII3	5		5		5	
1.2	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1ĐCVIII3	3		3		3	
1.3	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1ĐCVIV4	3		3		3	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Khảo sát, thu thập thông tin về các thửa đất cần định giá theo vị trí đất, khu vực quy định trong bảng giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)		12		15		10
2.2	Khảo sát, thu thập thông tin về giá đất theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 và khoản 4 Điều 158 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 cho từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	8		9		7	
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực							
3.1	Thống kê giá đất thu thập được theo từng vị trí đất, khu vực	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	3		4		2	
3.2	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+ 1ĐCVIII3)	4		5		3	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2	12		15		9	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	(1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)						
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất		8		10		6	
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	4		5		3	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	4		5		3	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1ĐCVIII4+1ĐCVIII3)	3		3		3	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1ĐCVIV4	2		2		2	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 14 Điều 11 Quyết định này tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3, 4 của Bảng 14 Điều 11 Quyết định này.

b) Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 14 Điều 11 Quyết định này: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 khoản 2 Điều 6 Quyết định này để điều chỉnh.

(2). Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 14 Điều 11 Quyết định này; các mục còn lại của Bảng 14 Điều 11 Quyết định này nhân với hệ số K=1,3.

(3). Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 14 Điều 11 Quyết định này: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường thì nhân với hệ số K=1,3; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã, phường thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường tăng thêm.

Điều 12. Định mức vật tư và thiết bị

1. Định mức dụng cụ lao động

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức					
				(ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,4		83,2		57,6	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,6		20,8		14,4	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	35,2		41,6		28,8	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,4		5,2		3,6	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,2		24		16
7	Tất	Đôi	6		19,2		24		16
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,2		24		16
9	Mũ cứng	Cái	12		19,2		24		16
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,2		24		16
11	Lưu điện	Cái	60	70,4		83,2		57,6	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	26,4		31,2		21,6	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		7,2		4,8
14	Ba lô	Cái	24		19,2		24		16
15	Gọt bút chì	Cái	9	3,52	1,92	4,16	2,4	2,88	1,6
16	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,4		83,2		57,6	
17	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
18	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	8,8		10,4		7,2	
19	Điện năng	kW		6,1		7,21		4,99	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 15 khoản 1 Điều 12 Quyết định này tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng sau:

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)		
		Đất ở	Đất phi nông nghiệp không	Đất nông nghiệp

				phải là đất ở			
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	10,34		8,73		12,69	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	18,5	100	17,57	100	19,87	100
3	Xác định giá đất thị trường của từng vị trí đất, khu vực	16,19		17,57		14,19	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	27,76		29,28		25,54	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	18,5		19,52		17,03	
6	Hoàn thiện Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất	6,94		5,86		8,51	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Chứng thư định giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100	100	100	100	100	100

2. Định mức tiêu hao máy móc, thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức					
				(ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,2		15,6		10,8	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,6		7,8		5,4	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,4	2,16	1,6
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,4		5,2		3,6	
7	Máy ảnh	Cái			1,2		1,5		1
8	Máy quay phim	Cái			1,2		1,5		1
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

(1). Định mức tại Bảng 17 khoản 2 Điều 12 Quyết định này tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 16 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

3. Định mức tiêu hao vật liệu**Bảng 18**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức	
			<i>(tính cho khu vực định giá đất trung bình)</i>	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 16 khoản 1 Điều 12 Quyết định này.

Phần II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 13. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Lai Châu thực hiện.

Điều 14. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 15. Cơ sở xây dựng định mức

1. Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn số 47/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Công nghiệp Công nghệ số số 71/2025/QH15, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 và Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

2. Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

4. Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

5. Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

6. Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

7. Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

8. Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

9. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

10. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

Điều 16. Phạm vi áp dụng định mức

1. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Lai Châu; xã, phường (sau đây gọi là xã).

2. Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 17. Các thành phần của định mức

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT.

c) Định mức là quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân. Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác

thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc). Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc). Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC. Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

Điều 18. Quy định về đơn vị tính định mức

Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

1. “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

2. “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

3. “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

4. “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

Điều 19. Quy định về từ ngữ viết tắt, hệ số quy mô và khoanh đất

1. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL

Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biên động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Địa chính viên hạng III bậc 2	ĐCVIII2
Địa chính viên hạng III bậc 3	ĐCVIII3
Địa chính viên hạng III bậc 4	ĐCVIII4
Địa chính viên hạng III bậc 5	ĐCVIII5
Địa chính viên hạng IV bậc 4	ĐCVIV4
Địa chính viên hạng IV bậc 5	ĐCVIV5
Địa chính viên hạng IV bậc 6	ĐCVIV6
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

2. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Tiểu mục 1. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 20. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý,

nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 21. Định mức

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV4	0,9
1.2	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1ĐCVIV4	0,9
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;	Bộ/xã	1ĐCVIV4	0,9

2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai.	Khoanh /xã	1ĐCVIV4	3,6
2.3	Khoanh về nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh /xã	1ĐCVIV4	2,16
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định	Bộ/xã	1ĐCVIV4	2,7
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1ĐCVIV4	2,7
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV4	3,6
6	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCVIV4	0,9

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 19 Điều 21 Quyết định này (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$MX = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số 01 của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số 01 của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 19 Điều 21 Quyết định này tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(3) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 19 Điều 21 Quyết định này tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 và 2.4 chia cho 16

khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Tiểu mục 2. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Điều 22. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

7. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 23. Định mức

Bảng 20

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	2,16

2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tỉnh	1ĐCVIII3	25,92
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	1ĐCVIV6	4,32
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	21,6
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	4,32
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	4,32
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	6,48
5	Phân tích số liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh	Bộ/tỉnh		
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	8,64
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	6,48
5.3	Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	8,64
6	Xây dựng báo cáo kết quả TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	15,12
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	2ĐCVIV6	2,16

Ghi chú: Định mức tại điểm 2 Bảng 20 Điều 23 Quyết định này tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường

hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Tiểu mục 1. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 24. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy

định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

- a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;
- b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);
- c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;
- d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

- a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;
- b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;
- c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);
- d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 25. Định mức

1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			

1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã; Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;	Bộ/xã	1ĐCVIV4	1,8
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;	Bộ/xã	1ĐCVIV4	1,8
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1ĐCVIV4	1,8
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII2)	0,9
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1ĐCVIV6	0,9
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3)	2,7
4.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT- BTNMT;	Bộ/xã	1ĐCVIV6	1,8
4.3	In bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;	Bộ/xã	1ĐCVIV4	0,45
4.4	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối			

	tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;			
4.4.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3)	0,9
4.4.2	Đối soát thực địa; xác định và khoanh vẽ chỉnh lý, bổ sung các khoanh đất về ranh giới, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất và các thông tin khác cần kiểm kê;			
4.4.2.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất (loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất); xác định và tổng hợp trường hợp có quyết định giao, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3)	$\frac{13,5}{13,5}$
4.4.2.2	Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích chính, mục đích phụ; kiểm kê chỉ tiêu khu vực tổng hợp; kiểm kê khu vực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; khu vực đất ngập nước	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV6+ 1ĐCVIII3)	$\frac{6,3}{6,3}$
4.4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ 1ĐCVIII3)	13,5
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;			
4.5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1ĐCVIII3	6,75
4.5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1ĐCVIV6	4,5
4.5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1ĐCVIII3	1,8
4.5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCVIII3	7,2
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III	Bộ/xã	Nhóm 2	1,8

	ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.		(1ĐCVIV6+1ĐCVIII3)	
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV4+ĐCVIV6)	5,4
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIV6	9
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1ĐCVIV4+1ĐCVIII3)	5,4
8	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ cấp xã	Bộ/xã	1ĐCVIV4	2,7

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này (không bao gồm công việc tại điểm 4.1) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số 01 của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số 01 của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1 Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.4.2 Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.4.2.1 Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.2.1 chia cho 150 khoảnh). Trường

hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4.2.3 Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.5.1 Bảng 21 khoản 1 Điều 25 Quyết định này tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.5.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 22

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) <i>Công nhóm/ĐVT</i>
				1:10.000; 1:25.000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1ĐCVIII3	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1ĐCVIII3	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIII3	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1ĐCVIII2	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 22 khoản 2 Điều 25 Quyết định này tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx} \text{ Trong đó:}$$

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số 01 của định mức).

Tiểu mục 2. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Điều 26. Nội dung công việc

1. Công tác chuẩn bị

a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để

thống nhất.

6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

Điều 27. Định mức

1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 23

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	9,75

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	5,85
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	23,4
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.	Thừa/tỉnh	1ĐCVIII3	23,4
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIV6	1,95
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:			
4.1	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	42,91
4.2	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	48,76
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	29,26

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
	BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.			
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII3	91,67
7	Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII3	3,9

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2 Bảng 23 khoản 1 Điều 27 Quyết định này tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 1.4 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 24

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công /ĐVT
				1:100.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII5	8,76
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII4	19,27
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2ĐCVIII5	87,57
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII5	24,52

3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII4	8,76
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1ĐCVIII4	8,76

Ghi chú: Định mức tại Bảng 24 khoản 2 Điều 27 Quyết định này tính cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:100.000 của tỉnh Lai Châu.

Chương III ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1

THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Tiểu mục 1. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

Điều 28. Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	15,3
2	Ghế văn phòng	Cái	60	15,3
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	15,3
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,06
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,36
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,36
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	4,36
8	USB 4GB	Cái	12	1,80
9	Điện năng	kW	36	6,28

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26 như sau:

Bảng 26

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các công việc tính cho khoanh đất	0,293
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 26 Điều 28 Quyết định này tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số 01 kèm theo định mức này.

Điều 29. Thiết bị

Bảng 27

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,48
7	Điện năng	kW		146,94

Điều 30. Vật liệu

Bảng 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,45
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,45
3	Mực photocopy	Hộp	0,14
4	Sổ ghi chép	Quyển	1,8
5	Cặp 3 dây	Chiếc	2,7
6	Giấy A4	Ram	0,9
7	Giấy A3	Ram	0,18
8	Giấy A0	Tờ	4,5

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu

đắt đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 29 Điều 31 và Bảng 31 Điều 33 Quyết định này.

Tiểu mục 2. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

Điều 31. Dụng cụ

Bảng 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	160,80
2	Ghế văn phòng	Cái	60	160,80
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	160,80
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,20
5	Lưu điện	Cái	60	132,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,20
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,20
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	160,80
9	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	40,20
10	Điện năng	kW		363,84

Điều 32. Thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	6,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	6,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	165,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	50,26
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,00
6	Điện năng	kW		1532,40

Điều 33. Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 tỉnh)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	1,51
2	Mực in A3 Laser	Hộp	1,51
3	Mực photocopy	Hộp	2,40
4	Sổ ghi chép	Quyển	18,00

5	Cáp 3 dây	Chiếc	54,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	6,00

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

Mục 2

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Tiểu mục 1. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ

Điều 34. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 32

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	60	72,495
2	Ghế văn phòng	Cái	60	72,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	72,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	18,13
5	Lưu điện	Cái	60	68,45
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	18,13
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	18,13
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	72,50
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	6,79
10	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	48,60
11	Giày bảo hộ	Đôi	12	48,60
12	Tất	Đôi	6	48,60
13	Mũ cứng	Cái	12	48,60
14	Quần áo mưa	Bộ	6	48,60
15	Bình đựng nước uống	Cái	12	48,60
16	USB (4GB)	Cái	12	6,80
17	Điện năng	kW		43,50

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 33 như sau:

Bảng 33

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Các nội dung công việc tính cho khoan đất	0,4
2	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ tại Bảng 33 khoản 1 Điều 34 Quyết định này tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1,000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số 01 kèm theo định mức này.

2. Thiết bị

Bảng 34

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	9,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	9,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	20,14
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	3,60
6	Điện năng	kW		676,98

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 34 khoản 2 Điều 34 Quyết định này tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1,000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số 01 kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 34 khoản 2 Điều 34 Quyết định này chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

3. Vật liệu

Bảng 35

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	1,80
2	Bút dạ màu	Bộ	0,90
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	3,60
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,17
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,45
6	Mực photocopy	Hộp	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	1,80
8	Cặp 3 dây	Chiếc	4,50
9	Giấy A4	Ram	0,90
10	Giấy A3	Ram	0,45
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu tại Bảng 35 khoản 3 Điều 34 Quyết định này tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1,000 ha (trừ các phường Đoàn Kết, phường Tân Phong); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số 01 kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số 01 kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 35 khoản 3 Điều 34 Quyết định này chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Điều 35. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 36

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
				1:10.000; 1:25.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	21,60
2	Ghế văn phòng	Cái	60	21,60

3	Giá để tài liệu	Cái	60	21,60
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	5,40
5	Lưu điện	Cái	60	21,60
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	5,40
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,40
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	5,40
9	Cấp đựng tài liệu	Cái	24	3,15
10	USB (4GB)	Cái	12	3,15
11	Điện năng	kW		7,78

2. Thiết bị

Bảng 37

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)
				1:10.000; 1:25.000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	1,80
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	21,60
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,40
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,45
5	Điện năng	kW		201,60

3. Vật liệu

Bảng 38

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
			1:10.000; 1:25.000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,36
3	Cặp 3 dây	Chiếc	0,90
4	Giấy in A0	Tờ	4,50

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5,000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ

hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{lx}) quy định tại Bảng c Phụ lục số 01 kèm theo định mức này.

Tiểu mục 2. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

Điều 36. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 39

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	60	423,24
2	Ghế văn phòng	Cái	60	423,24
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	423,24
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	105,81
5	Lưu điện	Cái	60	401,78
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	31,76
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	31,76
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	105,81
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	105,81
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	423,24
11	Máy tính bấm số	Cái	60	36,27
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	211,62
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	108,84
14	Điện năng	kW		1142,74

2. Thiết bị

Bảng 40

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	3,9
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	3,9
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	401,78
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	105,81

5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	3,9
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	3,9
7	Điện năng	kW		3210,36

3. Vật liệu

Bảng 41

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,38
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,98
3	Mực photocopy	Hộp	0,3
4	Sổ ghi chép	Quyển	3,9
5	Cặp 3 dây	Chiếc	9,75
6	Giấy A4	Ram	1,95
7	Giấy A3	Ram	0,38

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

Điều 37. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 42

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1:100.000
1	Bàn làm việc	Cái	60	245,2
2	Ghế văn phòng	Cái	60	245,2
3	Giá để tài liệu	Cái	60	245,2
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	61,3
5	Lưu điện	Cái	60	245,2
7	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	61,3
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	61,3
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	245,2
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	8,76
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,76
12	Ống đựng bản đồ	Cái	12	4,39
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	110,34

14	Điện năng	kW		490,39
----	-----------	----	--	--------

2. Thiết bị

Bảng 43

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tính)
				1:100.000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	196,16
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	49,04
3	Máy chiếu	Cái	0,50	3,5
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	3,5
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,4
6	Điện năng	kW		1523,3

3. Vật liệu

Bảng 44

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)
			1:100.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,42
2	Mực in Plotter	Hộp	0,07
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,7
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,7
5	Giấy in A0	Tờ	7,01

Phụ lục số 01:

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày.....tháng....năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
2	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
-----	---------	--------------------

1	Các xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1,0
2	Các phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1:10.000	>3.000 – 12.000	0,95 - 1,07	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,07 - 0,95) / (12.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
2	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$